

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Căn cứ Công văn số 4239/ĐHQGHN-ĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý cho đơn vị kí quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;

Căn cứ Công văn số 5154/ĐHQGHN-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh yêu cầu về học phần ngoại ngữ trong CTĐT trình độ đại học do ĐHQGHN cấp bằng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Quốc tế tại Công văn số 1474/QĐT-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế, mã số ngành đào tạo: 7340120.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh quốc tế ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Quốc tế và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Phó Giám đốc Nguyễn Hoàng Hải (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT, H (3).

TUO. GIÁM ĐỐC
HIỆU TRƯỞNG

Lê Trung Thành



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 5.17.4./QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

NGÀNH: **KINH DOANH QUỐC TẾ**

MÃ SỐ: **7340120**

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Kinh doanh quốc tế

+ Tiếng Anh: International Business

- Mã số ngành đào tạo: 7340120

- Trình độ: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Anh

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Business

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo Kinh doanh quốc tế là đào tạo cử nhân kinh doanh quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức chuyên môn vững, có kỹ năng thực hành tốt để có thể đảm nhiệm các công việc liên quan đến kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu và đa văn hóa, đáp ứng được các yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Ngoài ra, có khả năng làm việc tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và nghiên cứu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo đội ngũ cử nhân kinh doanh quốc tế có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là quản trị kinh doanh quốc tế.

PO2: Đào tạo đội ngũ chuyên gia có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, hoạch định và giải quyết các vấn đề kinh doanh quốc tế như: quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, marketing, quản trị nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển thị trường, logistics và quản lý chuỗi cung ứng, quản trị vận hành tại các tổ chức doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

PO3: Đào tạo đội ngũ cử nhân có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời, tiếp tục học tiếp chứng chỉ nghề nghiệp, chương trình đào tạo sau đại học, học trao đổi và liên thông tại các trường đại học uy tín trên thế giới.

PO4: Đào tạo cử nhân kinh doanh quốc tế có sức khỏe tốt, có ý thức, tuân thủ các quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp, có thái độ nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, ý thức phục vụ cộng đồng

3. Thông tin tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN, dự kiến như sau:

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

3.1.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của BGDĐT và quy định của ĐHQGHN;

3.1.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);

3.1.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;

3.1.4. Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp: (1) Kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn; (2) Kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN; (3) Kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm;

3.1.5. Xét tuyển các phương thức khác:

+ Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM;

+ Xét tuyển các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (2) Kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing); Bằng Tú tài quốc tế (IB);

+ Xét tuyển thí sinh quốc tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và BGDDT.

3.1.6. Các tổ hợp xét tuyển:

Dự kiến gồm Toán, Vật lí, Hóa (khối A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01), Toán, Văn, Tiếng Anh (khối D01); Toán, Văn, Tiếng Pháp (Khối D03); Toán, Văn, Tiếng Nhật (khối D06); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Anh (D96); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Pháp (khối D97); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Nhật (Khối DD0) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT), bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Thí sinh (trừ đối tượng xét tuyển theo các phương thức Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) và Xét tuyển thí sinh quốc tế) có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Thực hiện theo chỉ tiêu tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hằng năm.

3.4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành.

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

- Sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ nói trên có thể tham gia chương trình tiếng Anh dự bị của Trường Quốc tế để đạt trình độ tiếng Anh theo quy định.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và ngoại ngữ (tiếng Anh) trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.

PLO 2: Áp dụng các kiến thức cơ bản về kinh doanh quốc tế để học tập, nghiên cứu và làm việc tại các tổ chức và doanh nghiệp.

PLO 3: Áp dụng các kiến thức về môi trường văn hoá, luật pháp, các yếu tố liên quan đến toàn cầu hoá, nền kinh tế 4.0, sự phát triển công nghệ, đổi mới và phát triển bền vững đến hoạt động kinh doanh quốc tế.

PLO 4: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về kinh doanh quốc tế và quản trị kinh doanh quốc tế, tài chính, marketing, thương mại quốc tế, quản trị nguồn nhân lực để phân tích và đề xuất giải pháp cho các vấn đề kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế.

PLO 5: Phân tích các vấn đề kế toán và kiểm toán, các vấn đề về quản trị rủi ro trong đầu tư, đưa ra các giải pháp phù hợp trong bối cảnh thực tế của doanh nghiệp và thị trường trong và ngoài nước

PLO 6: Đánh giá các mô hình, chiến lược, phương thức kinh doanh trong kinh doanh quốc tế tại Việt Nam và nước ngoài.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 7: Áp dụng kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin và dữ liệu liên quan đến kinh doanh quốc tế để đưa ra kết luận và giải pháp một cách khoa học.

PLO 8: Vận dụng tư duy sáng tạo, tư duy nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát, đổi mới trong tiếp cận và ứng dụng công nghệ, giải quyết vấn đề thực tiễn

PLO 9: Phát triển kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

PLO 10: Xây dựng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán, thuyết phục để đạt được mục tiêu kinh doanh; Có năng lực sử dụng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của ĐHQGHN.

PLO 11: Xác định khả năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, giao việc, tư duy và giải quyết vấn đề, kiểm soát và quản trị hiệu quả.

PLO 12. Vận dụng kỹ năng sử dụng phần mềm Microsoft Office (Word, Excel, Power Point), các kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh doanh;

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13: Xác định khả năng tự chủ trong nghiên cứu, sử dụng thành thạo kiến thức và phương pháp nghiên cứu được trang bị trong chương trình học kết hợp với tài liệu tham khảo để đề xuất giải pháp cho các vấn đề kinh doanh quốc tế.

PLO 14: Xác định năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị để giải quyết các vướng mắc, vấn đề còn tồn đọng trong hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

PLO 15: Xác định phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, có trách nhiệm, chủ động, chính trực trong học tập và công việc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên quản lí phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế, quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế, quản lí bán hàng quốc tế, đại diện bán hàng quốc tế, chuyên viên marketing, tư vấn kinh doanh quốc tế, hay làm việc trong các ngân hàng quốc tế;

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách kinh doanh tại các cơ quan quản lí nhà nước; chuyên viên thương mại tại các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;

- Chuyên gia tư vấn về kinh doanh quốc tế như chiến lược kinh doanh, marketing, truyền thông, logistics và quản lý chuỗi cung ứng, nghiên cứu và phát triển thị trường, ngân hàng và tài chính và quản trị nguồn nhân lực quốc tế;

- Giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh và kinh doanh quốc tế;

- Khởi nghiệp và quản lý các hoạt động kinh doanh độc lập.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến kinh doanh;

- Có thể theo học các khóa học đào tạo thạc sĩ trong các lĩnh vực về kinh doanh, thương mại, kinh tế đối ngoại tại các trường trong và ngoài nước, bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ):	130 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	14 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	8 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	25 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	21 tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i>	04/08 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	62 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	23 tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i>	12/27 tín chỉ
+ <i>Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:</i>	02/08 tín chỉ
+ <i>Các học phần chuyên sâu:</i>	15/45 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	30	90	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị	2	20	20	60	PHI1006

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>					
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	70	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	20	60	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	20	60	
6.	INS1073	Tin học cơ sở <i>Fundamental Informatics</i>	3	30	30	90	
7.	THL1057(E)	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>State and General Law</i>	2	20	20	60	
8.	FLF1108	Tiếng Anh B2** <i>English B2**</i>	5	38	74	138	
9.	ISV1020	Kỹ năng bổ trợ 1* <i>Soft skills 1</i>	1				
	ISV1023	Kỹ năng bổ trợ 2* <i>Soft skills 2</i>	1				
	ISV1024	Kỹ năng bổ trợ 3* <i>Soft skills 3</i>	1				
10.	CME1001	Giáo dục quốc phòng - an ninh * <i>National Defence Education *</i>	8				
11.	PES1001	Giáo dục thể chất* <i>Physical Education</i>	4				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		14				
12.	INS1016	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specific Purposes 1</i>	4	24	72	104	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13.	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	30	60	110	
14.	MAT1004	Lý thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	22	46	82	
15.	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	22	46	82	MAT1004
III	Khối kiến thức theo khối ngành		8				
16.	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	30	30	90	
17.	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	24	42	84	
18.	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	24	12	64	INS1016
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		25				
IV.1	Học phần bắt buộc		21				
19.	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	26	38	86	
20.	INS2098	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	24	42	84	
21.	INS2003	Nguyên lý Marketing <i>Principle of Marketing</i>	3	23	44	83	
22.	INS2111	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	24	42	84	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
23.	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	24	42	84	
24.	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	36	87	INS1073
25.	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	25	40	85	
IV.2	Các học phần tự chọn		04/08				
IV.2.1	Nhóm 1		02/04				
26.	INS2105	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	12	36	52	
27.	INS2097	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	6	67	
IV.2.2	Nhóm 2		02/04				
28.	INS2005	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	20	20	60	INE1051
29.	INS2026	Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế <i>International Trade Theory and Policy</i>	2	20	20	60	
V	Khối kiến thức ngành		62				
V.1	Các học phần bắt buộc		23				
30.	BSA1055	Văn hoá kinh doanh <i>Business Culture</i>	2	24	12	64	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
31.	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế <i>International Trade Management</i>	3	28	34	88	INS2021
32.	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	30	30	90	INS2111
33.	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	22	46	82	INS2015
34.	INS3042	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	30	90	INS2003
35.	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế <i>International Business Law</i>	3	36	18	96	
36.	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế <i>International Human Resource Management</i>	3	22	46	82	INS2111
37.	INS2100	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	18	54	78	
V.2	Các học phần tự chọn kiến thức ngành		12/27				
38.	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	30	30	90	INS2111
39.	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế <i>International Trade Promotion</i>	3	30	30	90	INS3019
40.	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	30	30	90	INS2015
41.	INS3033	Khoá học tập ở nước ngoài <i>Study Tour in Foreign Countries</i>	3	15	60	75	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
42.	INS3287	Giao dịch ngoại thương <i>Foreign Trade Transactions</i>	3	30	30	90	INS3019
43.	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	30	30	90	
44.	INE3009	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	30	30	90	INS2021, INS3032
45.	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	24	24	102	INS2098
46.	INS3271	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	3	23	44	83	INS2098
V.3	Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ		02/08				
47.	INS2110	Chính sách kinh tế Việt Nam <i>Vietnam's Economic Policies</i>	2	20	20	60	INE1051
48.	INS2033	Các công ước và hiệp định thương mại quốc tế <i>International Trade Conventions and Treaties</i>	2	20	20	60	
49.	INS2035	Kinh tế khu vực Châu Á- Thái Bình Dương <i>Economics of Asia Pacific Region</i>	2	20	60	60	INE1051
50.	INS2034	Kinh tế khu vực Châu Âu <i>Economics of EU Region</i>	2	20	20	60	INE1051
V.4	Các học phần định hướng chuyên sâu		15				
V.4.1	Kế toán doanh nghiệp		15				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
51.	INS3272	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3	18	54	78	INS2098
52.	INS3252	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	3	18	54	78	INS3272
53.	INS3016	Thực hành kế toán trên máy tính <i>Computerized Accounting</i>	3	25	40	85	INS3252
54.	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	22	46	82	INS2098 INS2015
55.	INS3251	Thuế <i>Taxation</i>	3	18	54	78	INS2098 INS2015
V.4.2	<i>Tài chính</i>		15				
56.	INS3164	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Institutions and Markets</i>	3	25	40	85	INS2015
57.	INS3251	Thuế <i>Taxation</i>	3	18	54	78	INS2098, INS2015
58.	INS3273	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	30	90	INS2015
59.	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	22	46	82	INS2098, INS2015
60.	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	30	90	INS2015
V.4.3	<i>Marketing</i>		15				
61.	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	25	40	85	INS2003

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
62.	INS3283	Marketing số <i>Digital Marketing</i>	3	30	30	90	INS2003
63.	BSA3014	Marketing dịch vụ <i>Services Marketing</i>	3	25	40	85	INS2003
64.	INS3090	Truyền thông Marketing tích hợp và thương hiệu <i>Integrated Marketing and Brand Communication</i>	3	30	30	90	INS2003
65.	INS3041	Chiến lược marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	23	44	83	INS2003
V.5	<i>Khoá luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>		10				
66.	INS4036	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	150	100	
67.	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	150	100	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		5				
68.	INS4032	Quản trị kinh doanh bền vững <i>Sustainable Business Management</i>	2	11	38	51	INS2111, INS2100
69.	INS4003	Quản trị chiến lược quốc tế <i>International Strategic Management</i>	3	30	30	90	INS2100
Tổng			130				

Ghi chú:

(*) Học phần không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy;

(**) Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung (không kể Tin học cơ sở và Nhà nước và pháp luật đại cương) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành;

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

- Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá



